SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3

Năm 2020

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối quý*	*Số đầu năm*
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**214.357.552.293**	**229.202.787.475**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*V.1*	**41.318.665.086**	**68.534.196.705**
1.Tiền	111		7.318.665.086	4.534.196.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	64.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*V.2a*	**22.010.022.740**	**21.740.022.740**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.800.022.740	42.800.022.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(20.790.000.000)	(21.060.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.511.751.979**	**29.994.391.483**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*V.3*	14.042.043.713	10.533.854.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.613.319.760	4.208.446.475
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	*V.4a*	13.856.388.506	12.752.090.674
IV. Hàng tồn kho	**140**	*V.5*	**113.445.180.792**	**105.859.872.582**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.071.931.696**	**3.074.303.965**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.184.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*V.12b*	2.569.525.902	2.772.119.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		502.405.794	300.000.001
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.128.397.836.533**	**1.076.800.100.280**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**160.582.101.719**	**157.420.629.471**
1. Phải thu dài hạn khác	216	*V.4b*	160.582.101.719	157.511.412.823
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(90.783.352)
II. Tài sản cố định	**220**		**3.598.842.451**	**3.805.326.176**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*V.6*	3.065.159.117	3.803.796.964
- Nguyên giá	*222*		*11.277.722.708*	12.521.493.426
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(8.212.563.591)*	(8.717.696.462)
2. Tài sản cố định vô hình	227	*V.7*	533.683.334	1.529.212
- Nguyên giá	*228*		*1.419.070.000*	836.870.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(885.386.666)*	(835.340.788)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	*V.8*	**115.713.029.010**	**118.298.095.446**
- Nguyên giá	231		164.521.792.920	164.521.792.920
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(48.808.763.910)	(46.223.697.474)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	*V.9*	**277.668.326.182**	**275.304.594.909**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277.668.326.182	275.304.594.909

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	*V.2b*	**563.946.168.121**	**516.603.881.877**
1. Đầu tư vào công ty con	251		448.011.846.359	389.822.011.814
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		164.394.178.945	162.144.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.459.857.183)	(37.612.308.882)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.889.369.050**	**5.367.572.401**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.499.873.940	1.978.077.291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*V.10*	3.389.495.110	3.389.495.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.342.755.388.826**	**1.306.002.887.755**
		NGUỒN VỐN		
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**552.868.052.602**	**551.393.053.907**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**512.046.686.493**	**510.286.241.289**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*V.11*	625.311.809	336.755.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.083.255.916	44.715.149.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*V.12a*	2.874.879.660	1.165.907.311
4. Phải trả người lao động	314		7.243.029.689	9.292.808.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*V.13*	15.613.791.999	11.956.470.677
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	*V.14a*	430.325.370.893	432.266.978.528
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.272.046.527	10.552.171.124
II. Nợ dài hạn	**330**		**40.821.366.109**	**41.106.812.618**
1. Phải trả dài hạn khác	337	*V.14b*	40.821.366.109	41.106.812.618
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	***V.15a***	**789.887.336.224**	**754.609.833.848**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	*V.15b*	249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.618.918.473	163.341.416.097
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		137.499.845.871	84.529.662.520
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		61.119.072.602	78.811.753.577
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.342.755.388.826**	**1.306.002.887.755**

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quí 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			2020	**2019**	**2020**	**2019**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*VI.1*	19.583.014.483	18.969.649.727	54.370.417.878	57.071.312.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**19.583.014.483**	**18.969.649.727**	**54.370.417.878**	**57.071.312.747**
4. Giá vốn hàng bán	11	*VI.2, VI.5*	7.257.125.545	7.550.949.803	21.587.552.768	22.930.465.969
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**12.325.888.938**	**11.418.699.924**	**32.782.865.110**	**34.140.846.778**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*VI.3*	9.053.179.933	9.803.837.250	66.337.303.488	82.414.526.726
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		260.444.000	481.359.000	11.483.465.949	14.135.406.609
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*260.444.000*	*481.359.000*	*996.701.000*	*2.382.378.145*
8. Chi phí bán hàng	24	*VI.5*	311.309.977	525.567.111	1.185.064.683	1.769.796.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.861.599.739	7.566.370.125	25.519.917.599	26.391.799.208
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.945.715.155**	**12.649.240.938**	**60.931.720.367**	**74.258.371.520**
11. Thu nhập khác	31	*VI.4*	599.037.837	677.057.007	650.713.084	898.553.842
12. Chi phí khác	32		1.625	-	290.270.850	192.942.289
13. Lợi nhuận khác	**40**		**599.036.212**	**677.057.007**	**360.442.234**	**705.611.553**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.544.751.367**	**13.326.297.945**	**61.292.162.601**	**74.963.983.073**
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			8.235.000.000	8.919.510.000	63.718.046.500	79.756.556.994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	173.089.999	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.544.751.367**	**13.326.297.945**	**61.119.072.602**	**74.963.983.073**

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Qui 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			2020	*2019*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***61.292.162.601***	***74.963.983.073***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.129.979.443	3.448.490.156
- Các khoản dự phòng	03		10.486.764.949	11.499.331.511
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147.855.153.311)	(82.832.708.544)
- Chi phí lãi vay	06		996.701.000	2.382.378.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***-72.949.545.318***	***9.461.474.341***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.611.491.931)	(5.735.323.021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.585.308.210)	(4.571.085.647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		348.491.469	(28.845.169.165)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.519.612.352)	(363.979.077)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(736.257.000)	(2.382.378.145)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(375.495.792)	(1.050.958.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(89.429.219.134)***	***(33.487.418.941)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.702.160.555)	(3.312.895.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		545.454.545	418.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(49.173.798.241)	(19.972.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	31.750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.019.698.766	82.414.526.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***87.189.194.515***	***85.297.813.362***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	4.210.798.491
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(34.764.218.487)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.975.507.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.975.507.000)***	***(30.553.419.996)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(27.215.531.619)**	**21.256.974.425**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**68.534.196.705**	**38.335.440.900**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**41.318.665.086**	**59.592.415.325**

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
M.S.D.N: 0301154...
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
   - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ôtô, xe gắn máy các loại;
   - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
   - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và cổ phiếu của các đơn vị khác.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

   a. Danh sách các Công ty con:

   1. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Đà Nẵng Sơn Trà
      - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà , TP.Đà Nẵng
      - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98,23%
   2. Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
      - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, P. Thuận Giao, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương.
      - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
   3. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
      - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
      - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
   4. Công ty Cổ Phần Ô Tô Sài Gòn Cửu Long
      - Địa chỉ: 274 đường 30/4 - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
      - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
   5. Công ty Cổ Phần Ôtô Tây Bắc Sài Gòn
      - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
      - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 99,9%
   6. Công ty Cổ Phần OTOS
      - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
      - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 80,86%

7. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
   - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
8. Công Ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
   - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
   - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,98%
10. Công Ty Cổ phần dịch vụ Sài Gòn Ôtô.
   - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
11. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
   - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 64%
12. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
   - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 64%
13. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
   - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
14. Công Ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
   - Địa chỉ: Quốc lộ 14, Ấp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước;
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Ôtô Lâm Đồng
   - Địa chỉ: 71 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 50%
2. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
   - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
3. Công ty Cổ Phần Ôtô Bắc Âu (Volvo)
   - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM;
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 32%.
4. Công ty Cổ Phần Ôtô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
   - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%

5. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico
   - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
6. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%
7. Công Ty Cổ phần dịch vụ Ô Tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
   - Địa chỉ: Lô C13, Đường Nguyễn Huệ, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại BĐS đầu tư	Số năm
Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	5-36 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá - dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận

trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	2.149.580.917	1.157.560.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.169.084.169	3.376.636.219
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	**41.318.665.086**	**68.534.196.705**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
CTy CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
CTy CP DL Bến Thành - Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
CTy CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Cty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	6.750.000.000	(6.750.000.000)	13.500.000.000	6.480.000.000	(7.020.000.000)
Cty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Tổng cộng	**42.800.022.740**	**22.010.022.740**	**(20.790.000.000)**	**42.800.022.740**	**21.740.022.740**	**(21.060.000.000)**

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	**Số cuối kỳ**			**Số đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	93.320.000.000	(4.623.111.057)	88.696.888.943	82.320.000.000	(4.448.384.295)	77.871.615.705
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
CTy TNHH Xe và TB chuyên dùng Vĩnh Thịnh	11.000.000.000	(4.669.505.501)	6.330.494.499	11.000.000.000	(3.136.635.030)	7.863.364.970
Cty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	18.000.000.000	(6.105.790.702)	11.894.209.298	18.000.000.000	(6.181.221.768)	11.818.778.232
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	7.102.684.814	-	7.102.684.814	7.102.684.814	-	7.102.684.814
Công ty CP Ôtô Sài Gòn Cửu Long	10.100.000.000	-	10.100.000.000	10.100.000.000	-	10.100.000.000
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	39.960.000.000	(15.319.347.099)	24.640.652.901	39.960.000.000	(12.293.172.812)	27.666.827.188
Cty Cổ phần Ôtô S	11.563.640.000	(11.127.351.093)	436.288.907	11.563.640.000	(11.086.292.229)	477.347.771
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Cty CP Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	-	39.942.000.000	39.942.000.000	-	39.942.000.000
Công Ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	13.026.895.000	-	13.026.895.000	9.012.515.000	-	9.012.515.000
Cty Cổ phần DV Sài Gòn Ôtô	44.763.000.000	-	44.763.000.000	44.763.000.000	-	44.763.000.000
CTy LD TOYOTA Giai Phóng	29.731.231.272	-	29.731.231.272	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH ôtô TOYOTA Cần Thơ	48.002.395.273	-	48.002.395.273	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cộng	**448.011.846.359**	**(41.845.105.452)**	**406.166.740.907**	**389.822.011.814**	**(37.145.706.134)**	**352.676.305.680**
- Đầu tư vào công ty liên kết						
Cty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	(1.110.238.041)	15.814.881.904	16.925.119.945	-	16.925.119.945
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng (*)	2.250.000.000	(549.342.768)	1.700.657.232			
Cty Cổ phần Ôtô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
Cty Cổ phần Sao Tây Nam	17.520.000.000	-	17.520.000.000	17.520.000.000	-	17.520.000.000
Cty cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	(3.432.512.021)	60.567.487.979	64.000.000.000	(466.602.748)	63.533.397.252
Cty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	29.106.059.000	(1.522.658.901)	27.583.400.099	29.106.059.000	-	29.106.059.000
Cty CP Dịch vụ ôtô TP mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	15.393.000.000	-	15.393.000.000
Cộng	**164.394.178.945**	**(6.614.751.731)**	**157.779.427.214**	**162.144.178.945**	**(466.602.748)**	**161.677.576.197**
- Đầu tư dài hạn khác						
Cty TNHH Ôtô Lâm Đồng (*)	-	-	-	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Tổng cộng	**612.406.025.304**	**(48.459.857.183)**	**563.946.168.121**	**554.216.190.759**	**(37.612.308.882)**	**516.603.881.877**

(*) Trong kỳ, Công ty có phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty TNHH Ôtô Lâm Đồng sang khoản mục Đầu tư vào Công ty liên kết.

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nội dung	**14.042.043.713**	**10.533.854.334**
- Công ty CP Vạn Vạn An	6.250.000.000	6.381.815.282
- Công Ty Bất động sản RED-HOUSE	827.200.000	1.812.859.557
- Công Ty CP QL BĐS Hoàng Gia	2.546.940.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	1.988.745.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.429.158.713	2.339.179.495

V.4. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a. Ngắn hạn	**13.856.388.506**	**12.752.090.674**
- Phải thu các bên có liên quan	6.206.378.744	12.612.923.553
- Ký cược, ký quỹ	89.330.184	89.330.184
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.290.000.000	-
- Phải thu khác	270.679.578	49.836.937
b. Dài hạn	**160.582.101.719**	**157.511.412.823**
- Ký cược, ký quỹ	26.811.836.000	27.243.392.100
- Góp vốn hợp tác đầu tư (**)	127.704.644.472	124.202.399.476
- Các khoản ủy thác đầu tư	1.720.000.000	1.720.000.000
- Phải thu khác	4.345.621.247	4.345.621.247
Cộng	**174.438.490.225**	**170.268.577.847**

(**) Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	7.140.000.000
- Dự án 1014BThoại Ngọc Hầu, 9-15Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	1.835.031.826
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An,Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	72.785.616.370
- Trung tâm kinh doanh Ôtô tại Cần Thơ (hợp tác Công ty ôtô SG Cửu Long)	3.000.000.000
Cộng	**127.704.644.472**

V.5. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	12.033.098	57.948.429
- Hàng hoá	30.156.520	10.976.000
- Chi phí SXKD dở dang	113.402.991.174	105.790.948.153
Cộng	**113.445.180.792**	**105.859.872.582**

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.157.957.854	2.797.035.634	7.566.499.938	12.521.493.426
Tăng trong kỳ	-	36.100.000	-	36.100.000
Thanh lý	-	-	(1.279.870.718)	(1.279.870.718)
Số cuối kỳ	**2.157.957.854**	**2.833.135.634**	**6.286.629.220**	**11.277.722.708**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**1.931.089.784**	**2.730.292.159**	**4.056.314.519**	**8.717.696.462**
Khấu hao trong kỳ	35.870.256	38.821.420	700.046.171	774.737.847
Thanh lý			(1.279.870.718)	(1.279.870.718)
Số cuối kỳ	**1.955.003.288**	**2.757.021.911**	**3.476.489.972**	**8.212.563.591**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	**226.868.070**	**66.743.475**	**3.510.185.419**	**3.803.796.964**
Số cuối kỳ	**190.997.814**	**64.022.055**	**2.810.139.248**	**3.065.159.117**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.897 *triệu đồng.*

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	836.870.000
Mua mới	582.200.000
Số cuối kỳ	**1.419.070.000**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	835.340.788
Khấu hao trong kỳ	50.045.878
Số cuối kỳ	**885.386.666**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.529.212
Số cuối kỳ	**533.683.334**

V.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**164.521.792.920**	**-**	**-**	**164.521.792.920**
- Nhà	21.274.558.827	-	-	21.274.558.827
- Nhà và quyền sử dụng đất	140.187.007.079	-	-	140.187.007.079
- Cơ sở hạ tầng	3.060.227.014	-	-	3.060.227.014
Giá trị hao mòn	**46.223.697.474**	**2.585.066.436**	**-**	**48.808.763.910**
- Nhà	17.172.052.646	656.259.012	-	17.828.311.658
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.991.417.814	1.928.807.424	-	27.920.225.238
- Cơ sở hạ tầng	3.060.227.014	-	-	3.060.227.014
Giá trị còn lại	**118.298.095.446**		**2.585.066.436**	**115.713.029.010**
- Nhà	4.102.506.181	-	656.259.012	3.446.247.169
- Nhà và quyền sử dụng đất	114.195.589.265	-	1.928.807.424	112.266.781.841
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

+ *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 9.671 triệu đồng.*

V.9. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**277.668.326.182**	**275.304.594.909**
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	255.209.052	255.209.052
Dự án 104 Phổ Quang	266.216.698.507	266.134.935.670
Dự án TT trưng bày và dịch vụ Ôtô tại Daklak	146.574.455	146.574.455
Dự án nâng cấp kho 403 Trần Xuân Soạn	11.049.844.168	8.755.875.732
Văn phòng làm việc tại tầng 11,12 tòa nhà 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	12.000.000

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Đang trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi.
+ Dự án 104 Phổ Quang:	Đang làm việc với cơ quan chức năng về các phương án chuyển nhượng phù hợp với quy định pháp luật.
+ DA TT trưng bày và DV Ôtô tại Daklak:	Đã gia hạn chủ trương đầu tư và tiếp tục phát triển dự án.
+ Dự án nâng cấp kho 403 Trần Xuân Soạn:	Đã hoàn tất cải tạo, nâng cấp; Hiện nay đang thực hiện các thủ tục nghiệm thu, quyết toán.
+ Văn phòng làm việc tại tầng 11,12 tòa nhà 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa:	Đã hoàn tất quyết toán và đưa vào sử dụng từ tháng 01/2020

V.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.358.422.048	2.358.422.048
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.031.073.062	1.031.073.062
Cộng	**3.389.495.110**	**3.389.495.110**

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**625.311.809**	**625.311.809**	**336.755.420**	**336.755.420**
- Công ty TNHH Hoa Sen Việt	601.968.409	601.968.409	259.958.650	259.958.650
- Phải trả người bán khác	23.343.400	23.343.400	76.796.770	76.796.770

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	**1.165.907.311**	**6.370.596.771**	**4.661.624.422**	**2.874.879.660**
- Thuế GTGT	40.757.152	3.567.078.191	1.550.410.629	2.057.424.714
- Thuế thu nhập cá nhân	871.940.397	2.366.609.707	2.674.304.920	564.245.184
- Các khoản phải nộp khác	253.209.762	436.908.873	436.908.873	253.209.762
b. Phải thu	**3.072.119.668**	**375.683.764**	**375.495.792**	**3.071.931.696**
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.772.119.667	202.593.765	-	2.569.525.902
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000.001	173.089.999	375.495.792	502.405.794

V.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nội dung	**15.613.791.999**	**11.956.470.677**
- Chi phí sản xuất kinh doanh	3.106.035.119	3.164.360.437
- Thuê đất	3.771.506.880	137.610.240
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.736.250.000	8.654.500.000

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**430.325.370.893**	**432.266.978.528**
- Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	477.297.045	441.295.876
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.857.070	179.329.095
- Nhận góp vốn các dự án (***)	403.436.505.445	395.494.055.827
- Khoản góp vốn bổ sung dự án 91 Pasteur	19.015.927.552	23.755.483.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.217.783.781	12.396.814.178
b. Dài hạn	**40.221.366.109**	**41.106.812.618**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.981.852.275	16.867.298.784
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.239.513.834	24.239.513.834
Cộng	**471.146.737.002**	**473.373.791.146**

(***) Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	56.288.301.648	48.425.579.600
- Dự án 104 Phổ Quang	347.148.203.797	347.068.476.227
Cộng	**403.436.505.445**	**395.494.055.827**

V.15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2019	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**24.938.303.806**	**125.806.917.666**	**717.075.335.417**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	86.606.322.613	86.606.322.613
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(6.992.855.896)	(6.992.855.896)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.615.707.786)	(4.615.707.786)
Cổ tức	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Số dư 31/12/2019	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**24.938.303.806**	**163.341.416.097**	**754.609.833.848**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	61.119.072.602	61.119.072.602
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(866.063.226)	(866.063.226)
Cổ tức	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Số dư 30/09/2020	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**24.938.303.806**	**198.618.918.473**	**789.887.336.224**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	**249.955.730.000**	**249.955.730.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	24.975.507.000	37.463.260.500

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2019 là 10% mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 07/2020.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24.995.573**	**24.995.573**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**24.995.573**	**24.995.573**
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**20.066**	**20.066**
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24.975.507**	**24.975.507**
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quí 3/2020**	**Quí 3/2019**
- Doanh thu bán hàng	911.603.365	1.300.511.882
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.671.411.118	17.669.137.845
Cộng	**19.583.014.483**	**18.969.649.727**

VI.2. Giá vốn hàng bán	**Quí 3/2020**	**Quí 3/2019**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	391.733.190	682.098.963
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.865.392.355	6.868.850.840
Cộng	**7.257.125.545**	**7.550.949.803**

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quí 3/2020**	**Quí 3/2019**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	736.213.083	770.464.236
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8.235.000.000	8.919.510.000
- Khác	81.966.850	113.863.014
Cộng	**9.053.179.933**	**9.803.837.250**

VI.4. Thu nhập khác	**Quí 3/2020**	**Quí 3/2019**
- Thanh lý tài sản	574.454.545	418.181.818
- Thu do KH thanh lý HĐ trước hạn	-	226.676.727
- Các khoản khác	24.583.292	32.198.462
Cộng	**599.037.837**	**677.057.007**

VI.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quí 3/2020**	**Quí 3/2019**
- Chi phí mua hàng hoá, nguyên vật liệu	391.733.190	682.098.963
- Chi phí nhân công	6.386.016.724	5.074.051.868
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.444.683.060	1.179.693.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.225.253.549	6.900.414.829
- Chi phí khác	2.982.348.738	1.806.627.602
Cộng	**17.430.035.261**	**15.642.887.039**

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÍ 3/2020 SO VỚI QUÍ 3/2019

CHỈ TIÊU	*Qui 3/2020*	*Qui 3/2019*	*Chênh lệch*	
			+/-	*%*
1.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.583.014.483	18.969.649.727	613.364.756	3,23
2.Giá vốn hàng bán	7.257.125.545	7.550.949.803	(293.824.258)	(3,89)
3.Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.325.888.938	11.418.699.924	907.189.014	7,94
4. Doanh thu hoạt động tài chính	9.053.179.933	9.803.837.250	(750.657.317)	(7,66)
5. Chi phí hoạt động tài chính	260.444.000	481.359.000	(220.915.000)	(45,89)
6. Chi phí hoạt động (Bán hàng và QLDN)	10.172.909.716	8.091.937.236	2.080.972.480	25,72
7.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.945.715.155	12.649.240.938	(1.703.525.783)	(13,47)
8.Lợi nhuận khác	599.036.212	677.057.007	(78.020.795)	(11,52)
9.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.544.751.367	13.326.297.945	(1.781.546.578)	(13,37)

- **Chi phí hoạt động tài chính** giảm 45,89% so với cùng kỳ năm 2019 là do giảm chi phí lãi vay.
- **Chi phí hoạt động** tăng 25,72% so với cùng kỳ 2019 là do phát sinh các chi phí thay đổi văn phòng mới và tăng cường các hoạt động chăm sóc khách hàng.

Tổng hợp biến động các khoản mục trọng yếu nêu trên đã làm cho **lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp Quí 3/2020** giảm 1.781 triệu đồng tương ứng giảm 13,37% so với cùng kỳ năm 2019.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long